

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2026/NQ-HĐND

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 4 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định về một số chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Quảng Ninh, nhiệm kỳ 2026 - 2031

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Quy định chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân;

Xét Tờ trình số 1544/TTr-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Quảng Ninh, nhiệm kỳ 2026 - 2031; Báo cáo thẩm tra số 73/BC-HĐND ngày 23 tháng 4 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định về một số chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Quảng Ninh, nhiệm kỳ 2026 - 2031.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về một số chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Quảng Ninh, nhiệm kỳ 2026 - 2031.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 4 năm 2026 và hết hiệu lực khi Hội đồng nhân dân tỉnh nhiệm kỳ 2031 - 2036 ban hành Nghị quyết mới thay thế.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực, các ban, các tổ và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh khóa XV, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 28 tháng 4 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Trịnh Thị Minh Thanh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về một số chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động
của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Quảng Ninh, nhiệm kỳ 2026 - 2031**
*(Kèm theo Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)*

CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động đối với Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Quảng Ninh, nhiệm kỳ 2026 - 2031.

2. Ngoài các chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân ban hành tại Quy định này, các chế độ, chính sách khác thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Quảng Ninh.

Điều 3. Nguyên tắc chung

1. Việc chi tiêu phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp phải có trong dự toán, bảo đảm đúng chế độ, định mức, đối tượng theo quy định tại Nghị quyết này và quy định có liên quan của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân cấp xã, các ban của Hội đồng nhân dân; các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng kinh phí hoạt động được phân bổ, bảo đảm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch.

3. Đối với đại biểu dân cử nhiều cấp (là đại biểu Quốc hội đồng thời là đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh hoặc là đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh đồng thời là Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã) thì việc trang sắm thiết bị, lễ phục, khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ hằng năm được hưởng chế độ một lần, theo mức cao nhất do cấp có thẩm quyền quy định dành cho Đại biểu Quốc hội hoặc Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

CHƯƠNG II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Chi cho công tác thẩm tra, chỉnh lý nghị quyết (không bao gồm văn bản quy phạm pháp luật đã được quy định riêng)

1. Chi soạn thảo báo cáo thẩm tra

DVT: đồng/văn bản

Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp xã
- Đối với cơ quan chủ trì thẩm tra	1.500.000	1.000.000
- Đối với cơ quan phối hợp thẩm tra	750.000	550.000

2. Chi cho cá nhân tham gia cuộc họp thẩm tra

DVT: đồng/người/buổi

Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp xã
- Thành viên dự họp	200.000	150.000
- Người phục vụ họp thẩm tra	100.000	70.000

3. Chi cho việc rà soát nội dung, kỹ thuật, hoàn thiện Nghị quyết trước và sau thông qua

DVT: đồng/văn bản

Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp xã
- Nghị quyết mới hoặc thay thế	1.500.000	1.000.000
- Nghị quyết sửa đổi, bổ sung	1.000.000	700.000

Điều 5. Chi cho công tác giám sát, khảo sát

1. Đối với hoạt động giám sát chuyên đề, khảo sát thường xuyên

a) Chi xây dựng các văn bản phục vụ hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực, các ban Hội đồng nhân dân

DVT: đồng/văn bản

Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp xã
- Kế hoạch giám sát, quyết định thành lập đoàn giám sát, đề cương giám sát	2.000.000	1.500.000
- Báo cáo kết quả giám sát	4.000.000	2.800.000
- Nghị quyết về kết quả giám sát	5.000.000	3.500.000

Mức chi cho các hoạt động khảo sát: bằng 75% mức chi cho hoạt động giám sát nêu trên.

b) Chi bồi dưỡng thành viên tham gia giám sát, khảo sát (ngoài chế độ công tác phí theo quy định của pháp luật hiện hành):

DVT: đồng/người/buổi

Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp xã
- Thành viên tham gia giám sát, khảo sát	200.000	150.000
- Người phục vụ	100.000	70.000

2. Đối với hoạt động giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri (trong trường hợp không thành lập đoàn giám sát)

DVT: đồng/văn bản

Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp xã
- Báo cáo giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân	3.000.000	2.000.000
- Nghị quyết về kết quả giám sát của Hội đồng nhân dân	4.000.000	2.800.000

3. Đối với hoạt động chất vấn, giải trình

Chi xây dựng các văn bản phục vụ hoạt động chất vấn, giải trình:

DVT: đồng/văn bản

Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp xã
- Kế hoạch, kịch bản, biên bản phục vụ hoạt động chất vấn tại Kỳ họp Hội đồng nhân dân, phiên họp giải trình, chất vấn của Thường trực Hội đồng nhân dân	1.500.000	1.000.000
- Báo cáo tổng hợp kết quả giải trình, chất vấn	3.000.000	2.000.000
- Nghị quyết về chất vấn, trả lời chất vấn	1.500.000	1.000.000
- Thông báo kết luận của Chủ tọa tại phiên giải trình, chất vấn	1.500.000	1.000.000

4. Đối với hoạt động tiếp xúc cử tri

a) Khoản chi bồi dưỡng Đại biểu Hội đồng nhân dân tiếp xúc cử tri ngoài chế độ công tác phí theo quy định: 3.000.000 đồng/đại biểu cấp tỉnh/năm; 2.000.000 đồng/đại biểu cấp xã/năm.

b) Chi tổ chức các hoạt động tiếp xúc cử tri

Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp xã
- Tổ chức cho mỗi điểm tiếp xúc cử tri trực tiếp (đồng/cuộc)	5.000.000	3.500.000

Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp xã
- Tổ chức cho mỗi điểm tiếp xúc cử tri trực tuyến (đồng/cuộc)	3.000.000	2.100.000
- Xây dựng báo cáo tổng hợp kiến nghị của cử tri (đồng/báo cáo)	1.500.000	1.000.000
- Người phục vụ tại các cuộc tiếp xúc cử tri (đồng/người/buổi)	100.000	70.000

Điều 6. Chi tổ chức kỳ họp Hội đồng nhân dân

1. Đối với các đại biểu tham dự kỳ họp

a) Chi bồi dưỡng kỳ họp

ĐVT: đồng/người/ngày

Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp xã
- Chủ tọa	500.000	350.000
- Thư ký	400.000	280.000
- Đại biểu Hội đồng nhân dân	300.000	200.000
- Công chức, người lao động trực tiếp phục vụ	200.000	150.000

b) Chế độ ăn, nghỉ của đại biểu tham dự kỳ họp:

ĐVT: đồng/người/ngày

Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp xã
- Chế độ ăn của đại biểu	400.000	300.000
- Chế độ chi giải khát	120.000	100.000
- Chế độ nghỉ của đại biểu	Thanh toán theo quy định	

2. Chi xây dựng các văn bản

a) Chi xây dựng các báo cáo, tờ trình, văn bản của Thường trực, các ban Hội đồng nhân dân, dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân trình Kỳ họp

ĐVT: đồng/văn bản

Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp xã
- Các báo cáo, tờ trình, văn bản của Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân	1.500.000	1.000.000
- Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân	1.500.000	1.000.000

b) Chi xây dựng các văn bản phục vụ điều hành của Chủ tọa tại kỳ họp

ĐVT: đồng/văn bản

Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp xã
- Báo cáo tổng hợp ý kiến thảo luận tại hội trường và tại tổ	1.500.000	1.000.000
- Chương trình kỳ họp, thông báo kết quả kỳ họp, biên bản kỳ họp, bài khai mạc, bài bế mạc kỳ họp	1.500.000	1.000.000

b) Chi bồi dưỡng phóng viên đưa tin về kỳ họp: 500.000 đồng/người/kỳ họp cấp tỉnh; 350.000 đồng/người/kỳ họp cấp xã

Điều 7. Chế độ đối với đại biểu Hội đồng nhân dân

a) Mỗi nhiệm kỳ, đại biểu Hội đồng nhân dân được hỗ trợ kinh phí mua sắm 02 bộ lễ phục với mức chi: tối đa không quá 5.000.000 đồng/bộ.

b) Mỗi nhiệm kỳ, đại biểu Hội đồng nhân dân được được trang cấp 01 máy tính bảng hoặc máy vi tính xách tay có tiêu chuẩn kỹ thuật đảm bảo yêu cầu nhiệm vụ thường xuyên trên môi trường số, tối đa không quá 25.000.000 đồng/thiết bị.

c) Ngoài chế độ theo quy định (nếu có), Đại biểu Hội đồng nhân dân được hỗ trợ kinh phí khám, chăm sóc sức khỏe, nghỉ dưỡng định kỳ hằng năm với mức chi tối đa không quá: 5.000.000 đồng/người/năm đối với cấp tỉnh; 3.500.000 đồng/người/năm đối với cấp xã. Riêng năm chuyển giao nhiệm kỳ, đại biểu Hội đồng nhân dân (không bao gồm đại biểu tái cử) được hỗ trợ bằng 50% mức trên.

d) Đại biểu Hội đồng nhân dân được khoán phí khai thác internet với mức chi: 300.000 đồng/người/tháng đối với cấp tỉnh; 200.000 đồng/người/tháng đối với cấp xã.

đ) Đại biểu Hội đồng nhân dân và thân nhân được thăm hỏi, trợ cấp ốm đau, từ trần:

ĐVT: đồng/người

Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp xã
1. Đối với đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm		
+ Chi thăm hỏi ốm đau, điều trị tại bệnh viện, cơ sở y tế (không quá 2 lần/năm)	2.000.000	1.500.000
+ Chi thăm hỏi đối với bệnh hiểm nghèo (không quá 2 lần/năm)	5.000.000	3.500.000
+ Trường hợp từ trần	2.000.000	1.500.000
2. Đối với thân nhân là bố mẹ đẻ, bố mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con của đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm		

+ Chi thăm hỏi ốm đau, điều trị tại bệnh viện, cơ sở y tế (không quá 2 lần/người/năm)	1.000.000	700.000
+ Trường hợp từ trần	1.000.000	700.000
Hoa viếng: Theo thực tế, không quá 1.000.000 đồng/lần		

Đối với đại biểu và thân nhân đại biểu Hội đồng nhân dân là cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý thực hiện theo quy định chung của tỉnh về chế độ từ trần.

Đối với một số trường hợp đặc biệt khác, giao Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định.

Điều 8. Các chế độ đối với các ban, tổ đại biểu Hội đồng nhân dân

1. Khoản chi kinh phí hoạt động của các ban Hội đồng nhân dân, tổ đại biểu Hội đồng nhân dân.

ĐVT: đồng/ban, tổ/năm

Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp xã
a) Các ban Hội đồng nhân dân	90.000.000	65.000.000
b) Các Tổ đại biểu		
- Tổ có từ 05 đại biểu trở xuống	20.000.000	14.000.000
- Tổ có trên 05 đại biểu, ngoài mức khoản kinh phí tại mục trên, cứ thêm 01 đại biểu được bổ sung thêm 3.000.000 đồng/đại biểu, nhưng mức chi tối đa không quá:	40.000.000	28.000.000

2. Chi bồi dưỡng tổ trưởng, tổ phó Tổ đại biểu

ĐVT: đồng/người/tháng

Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp xã
- Tổ trưởng	500.000	350.000
- Tổ phó	300.000	200.000

3. Chi hỗ trợ hoạt động đối với các chức vụ kiêm nhiệm của Hội đồng nhân dân cấp xã: Trưởng ban: 700.000 đồng/tháng; Phó trưởng ban: 500.000 đồng/người/tháng.

Điều 9. Các chế độ chi khác phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân

1. Chi tặng quà lưu niệm khi tổng kết nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân cho đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu, khách mời dự Hội nghị tổng kết nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân; người lao động trực tiếp phục vụ Hội đồng nhân dân: Mức chi do

Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định cụ thể trên khả năng cân đối ngân sách địa phương.

2. Chi thăm, tặng quà các đối tượng chính sách - xã hội, gồm: các đối tượng chính sách được quy định tại khoản 1 Điều 3 của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong chiến đấu, trong lao động sản xuất, có đóng góp đối với hoạt động Hội đồng nhân dân; gia đình và cá nhân gặp rủi ro do thiên tai, hỏa hoạn; các tập thể thuộc diện chính sách - xã hội, như trại điều dưỡng thương binh, bệnh binh, trại trẻ mồ côi, người khuyết tật; trường dân tộc nội trú, các đơn vị bộ đội, công an ở biên giới, hải đảo...và các trường hợp đặc biệt khác do Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định.

DVT: đồng/tập thể, cá nhân/lần

Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp xã
Tập thể	5.000.000	3.500.000
Cá nhân	2.000.000	1.500.000

3. Mỗi nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân, công chức, người lao động thuộc cơ quan văn phòng trực tiếp phục vụ các hoạt động của Hội đồng nhân dân được cấp tiền may 01 bộ lễ phục với mức chi 3.000.000 đồng/người (năm đầu nhiệm kỳ).

Điều 10. Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí thực hiện chế độ, chính sách và các điều kiện phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp được cân đối trong dự toán chi ngân sách nhà nước hằng năm theo phân cấp ngân sách hiện hành.